

# Cách biểu đạt tương ứng của bổ ngữ xu hướng kép “上来” “上去” “下来” “下去” trong tiếng Trung với tiếng Việt

Đỗ Thị Nguyệt

ThS. Trường Đại học Hải Phòng

Received: 15/2/2024; Accepted: 23/2/2024; Published: 01/3/2024

**Abstract:** Double trend complements in Chinese have many meanings. The same double trend complement can be combined with a lot of different verbs, therefore the meaning of the double trend complement also changes. Advanced Chinese learners often misinterpret the meaning of double trend complements in Chinese. Understanding the corresponding expressions of the double trend complement “上来” “上去” “下来” “下去” between Chinese and Vietnamese can help Chinese learners understand the meaning clearly and use the Chinese complements exactly.

**Keywords:** Corresponding expressions, double trend complements, Chinese, Vietnamese

## 1. Đặt vấn đề

Trong quá trình giảng dạy sinh viên (SV) chuyên ngành tiếng Trung Quốc Trường Đại học Hải Phòng, tác giả nhận thấy nhiều SV năm thứ ba, thứ tư vẫn chưa hiểu rõ nghĩa của bổ ngữ kép tiếng Trung, đặc biệt là các bổ ngữ “上来” “上去” “下来” “下去”, thường mắc các lỗi diễn đạt khi sử dụng các bổ ngữ này, nhất là lỗi tư duy sử dụng bổ ngữ xu hướng tiếng Trung như động từ xu hướng tiếng Việt. Trong tiếng Trung, sử dụng bổ ngữ xu hướng với nghĩa cơ bản phải xem xét điểm đứng, là điểm căn cứ để xác định phương hướng, động tác diễn ra hướng về vị trí điểm đứng thì dùng “来”, hướng ngược lại điểm đứng thì dùng “去”.

Tác giả tiến hành tìm hiểu phương thức biểu đạt tương ứng của bổ ngữ xu hướng kép “上来” “上去” “下来” “下去” trong tiếng Trung với tiếng Việt về nghĩa cơ bản và nghĩa mở rộng; qua đó giúp người người học tiếng Trung hiểu rõ nghĩa, sử dụng chính xác các bổ ngữ xu hướng tiếng Trung này.

## 2. Nội dung nghiên cứu

### 2.1. Nghĩa xu hướng

#### 2.1.1. Cách biểu đạt tương ứng của bổ ngữ xu hướng kép “上来” “上去” trong tiếng Trung với tiếng Việt

**Thứ nhất**, “上来” “上去” biểu thị di chuyển từ chỗ thấp lên chỗ cao. Điểm đứng của “上来” ở vị trí cao, điểm đứng của “上去” ở vị trí thấp. Tiếng Việt dùng động từ xu hướng “lên” để biểu thị.

Ví dụ 1: 她悄悄走上楼来。

Cô ta khẽ khàng đi lên lầu.

Ví dụ 2: 他把行李提上楼去了。

Anh ấy **nhắc** hành lý **lên** lầu rồi.

Trong ví dụ 1 điểm đứng ở trên lầu, ví dụ 2 điểm đứng ở dưới lầu. Trong tiếng Việt từ “lên” chỉ biểu thị di chuyển từ chỗ thấp đến chỗ cao, điểm bắt đầu của động tác ở phía dưới, điểm kết thúc ở phía trên; không có điểm đứng xác định.

Ví dụ 3: 你顺手帮我把那本书带上来。

Bạn tiện tay **mang** giúp tôi quyển sách đó **lên** (đây).

Ví dụ 4: 你顺手帮我把那本书带上去。

Bạn tiện tay **mang** giúp tôi quyển sách đó **lên** (đó).

Trong câu tiếng Trung có sử dụng “上来” “上去” và không xuất hiện từ ngữ chỉ nơi chốn, trong tiếng Việt sau từ “lên” có thể xuất hiện các đại từ “đây” (这儿) “đó” (那儿) để biểu đạt nghĩa tương ứng, khi sử dụng thêm hai từ này sẽ biết được vị trí của người nói. “Lên đây” (上这儿) biểu thị người nói ở phía trên (vị trí cao), tương ứng với “上来” trong tiếng Trung. “Lên đó” (上那儿) biểu thị người nói ở phía dưới (vị trí thấp), tương ứng với “上去” trong tiếng Trung.

**Thứ hai**, khi biểu thị nghĩa gần mục tiêu, điểm đứng của “上来” ở mục tiêu, điểm đứng của “上去” không ở mục tiêu. Tiếng Việt dùng động từ xu hướng “lên” biểu thị di chuyển về phía trước để diễn đạt tương ứng. Ví dụ:

Ví dụ 5: 他凑上前来跟我说话: “.....”

Anh ấy **bước lên** phía trước nói với tôi: “...”

Ví dụ 6: 我看见他冲上前去, 好像要拉住她。

Tôi nhìn thấy anh ấy xông lên, hình như muốn kéo cô ấy lại.

Trong ví dụ 5, vị trí của “tôi” là điểm đứng, “Anh

ấy” di chuyển về vị trí của “tôi”. Trong ví dụ 6, vị trí của “tôi” là điểm đứng, “anh ấy” đi về phía trước, dời vị trí đứng.

Trong tiếng Trung, dùng “上来” hay “上去” phải xem điểm đứng. Trong tiếng Việt “lên” không xác định điểm đứng.

**2.1.2. Cách biểu đạt tương ứng của bổ ngữ xu hướng kép “下来”、“下去” trong tiếng Trung với tiếng Việt**

“下来”、“下去” biểu thị di chuyển từ chỗ cao đến chỗ thấp. Điểm đứng của “下来” ở chỗ thấp, điểm đứng của “下去” ở chỗ cao. Trong tiếng Việt dùng “xuống” để biểu đạt nghĩa tương ứng với “下来” và “下去”.

Ví dụ 7: 她把行李拿下楼去了。

Cô ấy mang hành lý xuống lầu rồi.

Ví dụ 8: 那位小伙子从楼上搬下来几把椅子。

Cậu thanh niên đó chuyển mấy chiếc ghế từ trên lầu xuống.

Ví dụ 9: 你把练习本拿下来我看看。

Con cầm vở bài tập xuống (đây) cho mẹ kiểm tra.

Ví dụ 10: 孩子已经走下去了。

Đứa trẻ đã đi xuống (đó) rồi.

Trong ví dụ 9 và 10, trong câu tiếng Trung có sử dụng “下来”、“下去” và không xuất hiện từ ngữ chỉ nơi chốn, trong tiếng Việt sau từ “xuống” có thể xuất hiện các đại từ “đây” (这儿)、“đó” (那儿) để biểu đạt nghĩa tương ứng, khi sử dụng thêm hai từ này sẽ biết được vị trí của người nói. “Xuống đây” (下这儿) biểu thị người nói ở phía dưới (vị trí thấp), tương ứng với “下来” trong tiếng Trung. “xuống đó” (下那儿) biểu thị người nói ở phía trên (vị trí cao), tương ứng với “下去” trong tiếng Trung.

**2.2. Nghĩa mở rộng: nghĩa kết quả và nghĩa trạng thái**

**2.2.1. Cách biểu đạt tương ứng của bổ ngữ xu hướng kép “上来”、“上去” trong tiếng Trung với tiếng Việt**

Thứ nhất, trong tiếng Trung “上来”、“上去” biểu thị chính thể sự vật tiếp xúc, dính kèm và cố định với sự vật bên ngoài; điểm đứng của “上来” là bản thân sự vật, điểm đứng của “上去” là sự vật bên ngoài. Khi biểu thị nghĩa này “上来” và “上去” thường kết hợp với các động từ như “填充”、“写画”. Tiếng Việt dùng động từ xu hướng “vào” để biểu đạt tương ứng với nghĩa di chuyển về chỗ hẹp, di chuyển từ ngoài vào trong.

Ví dụ 11: 这幅画儿很好看，你贴上去吧。

Bức tranh này rất đẹp, cậu dán vào đi.

Ví dụ 12: 这个名单上的人不够，能不能再补上来几个。

Người trong danh sách này không đủ, có thể bổ sung vào mấy người không?

Ví dụ 11 điểm đứng tại “这幅画儿”- “bức tranh này”, ví dụ 12 điểm đứng tại “名单”- “danh sách”. Ví dụ 11 biểu thị thông qua động tác “贴”- “dán” “这幅画儿”- “bức tranh này” sẽ tiếp xúc cố định vào tường. Ví dụ 12 từ “补”- “bổ sung” có thể hiểu là “viết”, vì phía trước có từ “danh sách”, thông qua “viết” “tên của người” sẽ cố định trên “danh sách”.

Trong tiếng Việt ví dụ 12 biểu thị trên “danh sách” còn chỗ trống, viết tên vào, chỗ viết tên rất nhỏ. Ví dụ 11 biểu thị “bức tranh này” đang ở bên ngoài, ở chỗ rộng, di chuyển về phía bức tường, dán vào một chỗ trên tường, là chỗ hẹp.

Thứ hai, “上来” biểu thị hoàn thành thành công hay chính xác. Tiếng Việt không có động từ xu hướng tương ứng, dùng hình thức biểu đạt tương ứng khác. Ví dụ:

Ví dụ 13: 这个问题太难，我答不上来。

Câu hỏi này khó quá, tôi không trả lời được.

Ví dụ 14: 这课书的生词你都能写上来吗?

Từ mới trong quyển sách này cậu có thể viết ra được không?

Trợ từ “được” trong tiếng Việt biểu thị nghĩa có thể thực hiện được.

Thứ 3, “上来” dùng sau tính từ, biểu thị bước vào trạng thái mới. Tính từ có thể kết hợp giới hạn trong số ít từ ngữ liên quan đến thời tiết, sắc trời. Hình thức biểu đạt tương ứng trong tiếng Việt như sau:

Ví dụ 15: 天气慢慢凉上来。

Thời tiết dần dần lạnh đi.

Ví dụ 16: 走到双井村，天气就热上来了。

Đi tới thôn Song Tỉnh, thời tiết nóng lên.

**2.2.2. Cách biểu đạt tương ứng của bổ ngữ xu hướng kép “下来”、“下去” trong tiếng Trung với tiếng Việt**

Thứ nhất, “下来” biểu thị sự vật chủ thể tách rời sự vật bộ phận hoặc sự vật phụ. Tiếng Việt biểu đạt tương ứng bằng động từ xu hướng “ra” biểu thị thay đổi từ trạng thái buộc chặt sang trạng thái rời lỏng.

Ví dụ 17: 我很喜欢墙上那幅画，你摘下来给我吧。

Mình rất thích bức tranh trên tường đó, cậu tháo ra/xuống cho mình nhé.

Trong tiếng Việt ví dụ 17 biểu thị thông qua động tác “tháo”, “bức tranh” tách khỏi tường, sau khi tách rời bức tranh ở trạng thái rời lỏng.

Thứ hai, “下来” biểu thị cố định. Trong tiếng Việt dùng từ “lại” biểu thị tương ứng.

Ví dụ 18: 你今晚就在这里住下来吧。

Tôi nay bạn **ở lại** đây nhé.

Ví dụ 19: 用照相机拍下来, 再放大。

Lấy máy ảnh **chụp lại**, sau đó phóng to.

Trong tiếng Việt động từ xu hướng “lại” trong ví dụ 18 biểu thị dừng lại, trong ví dụ 19 động từ xu hướng “lại” biểu thị mục đích của động tác là cố định sự vật lại một chỗ.

Đôi khi, câu tiếng Trung dùng “下来” biểu thị cố định, trong tiếng Việt không có động từ xu hướng tương ứng, sử dụng hình thức biểu đạt khác. Ví dụ:

Ví dụ 20: 开会的事定下来了。

Việc mở cuộc họp đã định rồi.

Ví dụ 21: 直到1941年美国国会才将日期确定下来。

Mãi đến năm 1941 quốc hội Mỹ mới **xác định** ngày tháng.

Từ “定” trong ví dụ 20, từ “确定” trong ví dụ 21 thuộc động từ biểu thị ý quyết định. Động từ vị ngữ “định”、“xác định” trong ví dụ tiếng Việt có hàm ý biểu thị nghĩa cố định, có thể biểu đạt nghĩa tương ứng với “下来”.

*Thứ ba*, biểu thị động tác từ quá khứ tới hiện tại. Hình thức biểu đạt tương ứng trong tiếng Việt như sau:

Ví dụ 22: 这是古代流传下来的寓言故事。

Đây là câu chuyện ngụ ngôn ngày xưa **truyền lại**.

Ví dụ 23: 课程太难了, 我没有学下来。

Bài học khó quá, tôi không **học tiếp** được.

Ví dụ 22 tiếng Việt dùng động từ “lại” biểu thị nghĩa “để lại” tương ứng với “下来” trong tiếng Trung. Ví dụ 23 tiếng Việt dùng động từ “tiếp” biểu thị ý hình thành tính liên tục về mặt thời gian để biểu thị ý tương ứng với “下来”.

*Thứ tư*, “下来” biểu thị hoàn thành hành vi động tác cần thời gian, công sức, phải khắc phục khó khăn nhất định. Tiếng Việt không có động từ xu hướng tương ứng, biểu đạt bằng hình thức khác. Ví dụ:

Ví dụ 24: 三年中文学下来, 他的进步是明显的。

Sau ba năm học tiếng Trung, anh ta tiến bộ rất nhanh.

Ví dụ 25: 一天的重体力劳动干下来, 身体好像散了一样, 一步也不想走了。

Sau một ngày làm việc mệt mỏi, người như bã ra, không muốn nhấc chân.

Danh từ “sau” trong tiếng Việt biểu thị khoảng của những thời điểm kể từ thời điểm lấy làm mốc nào đó trở đi.

*Thứ năm*, “下来” biểu thị ý bước vào trạng thái mới, từ trạng thái động sang tĩnh, từ nhanh sang chậm, từ sáng sang tối...vv Thường dùng sau tính từ. Trong tiếng Việt dùng động từ “lại” biểu thị nghĩa

tương ứng.

Ví dụ 27: 天暗了下来, 看来又要下雨了。

Trời **tối sầm lại**, có lẽ sắp mưa rồi.

Ví dụ 28: 火车慢下来了, 原来要进站了。

Tàu hỏa **chậm lại**, hóa ra sắp vào bến rồi.

Ví dụ 27 biểu thị thời tiết chuyển từ nắng sang râm tối sắp mưa. Ví dụ 28 biểu thị tốc độ tàu hỏa từ nhanh đến chậm.

*Thứ sáu*, “下去” đứng sau tính từ biểu thị trạng thái nào đó đã tồn tại và tiếp tục phát triển, nhấn mạnh nghĩa tiếp tục phát triển. Trong tiếng Việt dùng động từ xu hướng “đi” biểu thị chuyển đổi sang hướng không tốt để biểu đạt tương ứng.

Ví dụ 29: 灯光渐渐暗下去, 油快熬干了。

Đèn dần dần **mờ đi**, dầu sắp đốt hết rồi.

Ví dụ 30: 你不能再瘦了, 再瘦下去就麻烦了。

Bạn không được gầy nữa, **gầy đi** nữa thì phiền phức đấy.

*Thứ bảy*, “下去” biểu thị động tác tiếp tục diễn ra. Tiếng Việt không có động từ xu hướng tương ứng, dùng động từ “tiếp” biểu thị ý “theo sau, hình thành tính tiếp diễn về mặt thời gian” để biểu đạt tương ứng.

Ví dụ 31: 他停了一会儿又继续讲下去。

Anh ấy dừng lại một lát rồi **kể tiếp**.

Ví dụ 32: 这小说没意思, 我不想看下去了。

Tiểu thuyết này không hay, tôi không muốn **xem tiếp**.

### 3. Kết luận

Các bổ ngữ xu hướng kép trong tiếng Trung “上来” “上去” “下来” “下去” biểu thị nghĩa xu hướng, trong tiếng Việt cơ bản đều có động từ xu hướng biểu đạt tương ứng. Nhưng điểm khác biệt đó là trong tiếng Trung bổ ngữ xu hướng kép đều có điểm đứng xác định, trong tiếng Việt không đề cập đến điểm đứng, có lúc tiếng Việt dùng đại từ chỉ nơi chốn “这儿” (这儿) và “那儿” (那儿) để biểu đạt tương ứng.

### Tài liệu tham khảo

[1] Hoàng Phê (2006); *Từ điển tiếng Việt*. NXB Đà Nẵng-Trung tâm Từ điển học. (黄批《越南语词典》香港出版社词典学中心, 2006)

[2] Nguyễn Lai (1990). *Nhóm từ chỉ hướng vận động trong tiếng Việt*.

(阮来《现代越南语动作趋向词》社会科学出版社 1990)

[3] 刘月华《趋向补语通释》(1998), 北京语言文化大学出版社,

[4] 刘月华《实用现代汉语语法》(2001), 商务印书馆出版社, 2001

[5] 吕叔湘《现代汉语八百词》(1980), 商务印书馆,